

Số: 02 /2018/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày 12 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản để định giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản để định giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang như sau:

1. Tiết (-) thứ hai Điểm a Khoản 1 Điều 3 về cây ăn trái được sửa đổi, bổ sung như sau:

“- Loại B: Cây trồng chuẩn bị thu hoạch hoặc đã thu hoạch nhưng chưa cho năng suất ổn định; cây trong thời kỳ già cỗi, năng suất giảm.”

2. Điểm a Khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

STT	Tên cây trồng	Khoảng cách (m)
1	Cây thuốc cá	0,5 x 0,5
2	Trầu, Tràm rừng, Tràm Úc, Chè (trà)	1,0 x 1,0
3	Đu đủ	1,0 x 1,5
4	Cà phê, Lựu, Ổi, Lê	1,0 x 2,0
5	Cam sành, Bông trang, Mai chiếu thủy, Thiên tuế, Vạn tuế, Cây hoa giấy, Nguyệt quế, Hoàng anh	1,5 x 1,5
6	Hạnh (Tắc)	1,5 x 2,0
7	Mãng cầu, Thanh long, Tiêu, Chuối, Cau ăn trái, Tràm bông vàng, Keo tai tượng, Bằng lăng, Bạch đàn, Cây Mai vàng, Mai tứ quý, Cau trắng, Dừa cảnh, cau bụi, Khế kiếng	2,0 x 2,0
8	Cà na, Cam mật, Chanh, Quýt, Sả, Chùm ruột	2,5 x 2,5
9	Bơ, Ca cao, Khế, Mận, Sori, Táo	3,0 x 3,0
10	Nhãn, Me, Chanh không hạt	3,5 x 3,5
11	Bòn bon, Bưởi, Chôm chôm, Đào lộn hột, Dâu, Điều, Hồng, Lêkima, Mít, Vải thiều, Vú sữa, Xoài, Đào tiên, Gié ngựa, Sao, Muồng, Điệp (Phượng), Bằng, Gáo, Sắn, Còng, Cây Vừng, Sanh, Sung cảnh, Da, Muồng đen, Hoàng Hậu, Cau Sâm banh, Cam Xoàn	4,0 x 4,0
12	Sa bô	4,5 x 4,5
13	Cóc, Cây Tùng, Bách tán, Bò đề, cây Sưa	5,0 x 5,0
14	Dừa, Mãng cụt, Sầu riêng	6,0 x 6,0
15	Vườn ươm cây giống là các loại cây trồng cây ăn quả, cây lâu năm, cây cảnh được chiết, ghép và được chăm sóc nuôi dưỡng	0,20 x 0,20
16	Cây con trồng làm vật liệu dùng để nhân giống là các loại cây trồng cây ăn quả, cây lâu năm, cây cảnh, cây lâm nghiệp và được chăm sóc nuôi dưỡng từ hạt	0,25 x 0,25

Các loại cây trồng trong bảng trên vẫn được tính mật độ giá trị tỷ lệ trồng xen theo quy định tại Điểm b, c Khoản 1 Điều này.

3. Điểm c Khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

Khoảng cách (m)	Mật độ cây/ha	Tỷ lệ trồng xen (%)
1,0 x 1,0	10.000	không tính trồng xen
> 1,0 x 1,5	≥ 6.666	không tính trồng xen
< 1,5 x 1,5	≥ 4.444	10
>1,5 x 2,0 đến 2,0 x 2,5	3.333 – 2.000	20
>2,5 x 3,0 đến 3,5 x 3,5	1.333 – 816	30
>3,5 x 4,0 đến 4,5 x 4,5	634 – 494	40
> 4,5 x 4,5	≤ 494	50
0,20 x 0,20	250.000	không tính trồng xen
0,25 x 0,25	160.000	không tính trồng xen

4. Số thứ tự thứ 10, 11, 12 của Bảng đơn giá cây ăn trái tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG (đvt: 1.000 đồng)		
			LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C
10	Cóc	cây	600	420	120
11	Dâu		500	350	100
	Dâu đặc sản: Dâu hạ châu	cây	450	315	90
	Dâu thường	cây	300	210	60
12	Dừa				
	Dừa dứa, Dừa sáp	cây	1250	787	225
	Dừa các loại	cây	600	420	120

5. Số thứ tự thứ 6, 7 của Bảng đơn giá cây lấy gỗ tại Điểm b Khoản 1 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG (ĐVT:1.000 đồng)		
			LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C
6	Tràm rừng (Tràm cừ), Tràm Úc	cây	35	28	20
7	Tre các loại	cây	30	25	15

6. Tên số thứ tự thứ 5 của Bảng đơn giá cây kiểng (cây cảnh) tại Khoản 4 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“ Tùng, Bách tán, Bồ đề, cây Sưa”

7. Khoản 5 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

Cây trồng chưa đạt loại C theo quy định sẽ được hỗ trợ chi phí về giống và công chăm sóc (vẫn tính theo quy định mật độ và khoảng cách) đơn giá cụ thể như sau:

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá (1.000 đồng)
1	Măng cụt	cây	30
2	Sầu riêng ghép	cây	60
3	Sầu riêng hột, Xoài hột	cây	15
4	Bưởi (ghép, chiết)	cây	30
5	Dừa, Sa bô, Vải	cây	30
6	Hạnh, Tiêu, Mận, Điều	cây	15
7	Xoài ghép 1 cơi	cây	15
8	Xoài ghép 2 cơi	cây	25
9	Xoài hột cao trên 1 m	cây	15
10	Xoài hột cao trên 0.3 m đến dưới 1m	cây	10
11	Nhãn cao trên 1 m	cây	25
12	Nhãn cao trên 0.3 m đến dưới 1.0m	cây	15
13	Quýt ghép	cây	20

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá (1.000 đồng)
14	Quýt hạt	cây	10
15	Mít	cây	30
16	Dâu	cây	15
17	Cam sành	cây	20
18	Chôm chôm (cao trên 1 m)	cây	20
19	Mãng cầu (cao trên 1 m)	cây	20
20	Cau (cao trên 1 m)	cây	10
21	Ổi (cao trên 1 m)	cây	10
22	Gòn (cao trên 1 m)	cây	5
23	Vú sữa (cao trên 1 m)	cây	20
24	Tràm (cao trên 1 m)	cây	2
25	Cà na (cao trên 1 m)	cây	10
26	Mù u (cao trên 1 m)	cây	5
27	Bạch đàn (cao trên 1 m)	cây	2
28	Sắn (gỗ) (cao trên 1 m)	cây	1
29	Sao (cao từ 1 m trở lên)	cây	5
30	Sao (cao dưới 1 m)	cây	1
31	Chanh dây, chanh không hạt	cây	15

8. Bổ sung Điểm d, đ, e vào Khoản 6 Điều 5, như sau:

“d) Đối với Vườn ươm cây giống là các loại cây trồng cây ăn quả, cây lâu năm, cây cảnh được chiết, ghép và được chăm sóc nuôi dưỡng, đơn giá để hỗ trợ, di dời sẽ được tính bằng 10% giá trị của cây Loại C được quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 Quyết định này;

đ) Đối với Cây con trồng làm vật liệu dùng để nhân giống là các loại cây trồng cây ăn quả, cây lâu năm, cây cảnh, cây lâm nghiệp và được chăm sóc nuôi

đưỡng từ hạt, đơn giá để hỗ trợ, di dời được tính bằng 15% giá trị của cây Loại C được quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 Quyết định này;

e) Đối với những loại cây trồng không có trong Quyết định này (những loại cây trồng hiếm, ít phổ biến) thì Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp cùng sở, ngành liên quan tổ chức thành lập hội đồng thẩm định, xem xét tính mật độ khoảng cách cây trồng và tỷ lệ trồng xen và định giá căn cứ vào đặc điểm cây, giống, nhóm cây để phân vào nhóm giá bình quân thực tế trong tình hình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *nd*

Nơi nhận

- VP. Chính phủ (HN - TP.HCM);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy, các Ban đảng;
- VP: Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT. CT



Đông Văn Thanh